ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁCH KHOA NAM SÀI GÒN

TaiLieu.vn

GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC/MÔ ĐUN: KINH TẾ DƯỢC

NGÀNH/NGHỀ: DƯỢC

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Ban hành kèm theo Quyết định số: 453/QĐ-NSG - ngày 29 tháng 08 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn

TP. HCM , Năm 2022

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện một số điều của Luật Giáo dục, Bộ Lao động thương binh & xã hội đã ban hành chương trình khung đào tạo Dược sĩ cao đẳng. Bộ môn Dược tổ chức biên soạn tài liệu dạy - học các môn cơ sở và chuyên môn theo chương trình trên nhằm từng bước xây dựng bộ sách đạt chuẩn chuyên môn trong công tác đào tạo nhân lực y tế.

Giáo trình Kinh tế dược được biên soạn dựa trên chương trình giáo dục của Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn trên cơ sở chương trình khung đã được phê duyệt. Kinh tế dược là môn học trang bị cho sinh viên kiến thức về Luật doanh nghiệp, các chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dược. Cung cấp những kiến thức về quản lý và cung ứng thuốc, các văn bản hướng dẫn cung ứng thuốc hiện hành.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn các tác giả đã hoàn thành giáo trình này.

Lần đầu xuất bản, chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của đồng nghiệp, các bạn sinh viên và các độc giả để lần xuất bản sau sách được hoàn thiện hơn.

TaiLieu.vn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Tham gia biên soạn:
ThS. Phạm Kế Thuận
ThS. Quách Hồ Xuân Hồng

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP- LUẬT DOANH NGHIỆP 1
1. KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP 1
2. KHÁI QUÁT LUẬT DOANH NGHIỆP 2020 8
3. GIỚI THIỆU CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VIỆT NAM 18
CHƯƠNG 2. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 32
1. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 32
2. VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP 36
3. CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP 50
4. LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP 58
CHƯƠNG 3. QUẢN LÝ CUNG ỨNG THUỐC 63
1. CUNG ỨNG THUỐC VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC CUNG ỨNG THUỐC TRONG CỘNG ĐỒNG 63
2. CÁC VĂN BẢN PHÁP QUY LIÊN QUAN ĐẾN QUẢN LÝ CUNG ỨNG THUỐC 65
3. NHU CẦU THUỐC, CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH NHU CẦU THUỐC **.... 77**
4. MÔ HÌNH MÀNG LƯỚI PHÂN PHỐI THUỐC - CÁC CHỈ TIÊU CỦA MÀNG LƯỚI BÁN THUỐC 81

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DN	:		Doanh nghiệp
DNTN	:		Doanh nghiệp tư nhân
TNHH	:		Trách nhiệm hữu hạn
CP	:		Cổ phần
CTCP	:		Công ty cổ phần
HTX	:		Hợp tác xã
UBND	:		Ủy ban nhân dân
DNNN	:		Doanh nghiệp Nhà nước
HĐQT	:		Hội đồng quản trị
VKD	:		Vốn kinh doanh
VCĐ	:		Vốn cố định
VLĐ	:		Vốn lưu động
TSCĐ	:		Tài sản cố định
KHTSCĐ	:		Khấu hao tài sản cố định
SCL	:		Sửa chữa lơn
KHSCL	:		Khấu hao sửa chữa lớn
NGTSCĐ	:		Nguyên giá tài sản cố định
TSLĐ	:		Tài sản lưu động
VLĐTX	:		Vốn lưu động thường xuyên
TS	:		Tài sản
TSNH	:		Tài sản ngắn hạn
TSDH	:		Tài sản dài hạn hạn
NV	:		Nguồn vốn
NVNH	:		Nguồn vốn ngắn hạn
NVDH	:		Nguồn vốn dài hạn
TSLĐ&ĐTNH	:		Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
TSCĐ&ĐTDH	:		Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
NCVLĐTX	:		Nhu cầu vốn lưu động thương xuyên
Q	:		Sản lượng
P	:		Giá bán
V	:		Biến phí đơn vị
FC	:	Fixed costs	Chi phí cố định
VC	:	Variable costs	Chi phí biến đổi
TC	:	Total costs	Tổng chi phí
DT	:		Doanh thu
DTT	:		Doanh thu thuần
LN	:		Lợi nhuận
TNDN	:		Thu nhập doanh nghiệp
GMP	:	Good Manufacturing Pratice	Thực hành tốt sản xuất thuốc

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: KINH TẾ DƯỢC

Mã môn học: MH 28

Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: là một môn học nghiệp vụ , bổ trợ kiến thức chuyên ngành được đưa vào trong chương trình đào tạo dược sĩ hệ cao đẳng.

- Tính chất: môn học sẽ trang bị cho sinh viên kiến thức về Luật doanh nghiệp, các chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp dược. Cung cấp những kiến thức về quản lý và cung ứng thuốc, các văn bản hướng dẫn cung ứng thuốc hiện hành.

Mục tiêu của môn học

- Kiến thức:

Trình bày được những vấn đề cơ bản của doanh nghiệp và Luật doanh nghiệp.

Nêu được các điều kiện kinh doanh của những doanh nghiệp trong lĩnh vực y dược.

Tính toán và phân tích được các chỉ tiêu cơ bản về tài chính doanh nghiệp như vốn, chi phí, giá thành, doanh thu, lợi nhuận, …

Trình bày được ý nghĩa của việc đảm bảo cung ứng thuốc trong cộng đồng.

Liệt kê được các văn bản pháp quy liên quan đến cung ứng thuốc.

Trình bày được khái niệm nhu cầu thuốc, các phương pháp nghiên cứu, tính toán các phương pháp nghiên cứu, tính toán và các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu thuốc.

Trình bày được sơ đồ mạng lưới phân phối thuốc, các tiêu chuẩn của cung ứng thuốc cho cộng đồng.

- Kỹ năng:

Xác định được nhu cầu, quản lý, tổ chức mạng lưới phân phối, cung ứng thuốc có hiệu quả.

Vận dụng được kiến thức về Luật doanh nghiệp và tài chính doanh nghiệp trong phân tích một số chỉ tiêu kinh doanh dược tại các doanh nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Có khả năng tư duy logic, nhận biết các vấn đề liên quan để áp dụng trong hành nghề Dược.

Đưa ra được các giải pháp và lựa chọn được giải pháp tối ưu để giải quyết các vấn đề liên quan đến hành nghề dược

Nội dung của môn học:

CHƯƠNG 1.
KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP – LUẬT DOANH NGHIỆP

MỤC TIÊU HỌC TẬP

- Kiến thức:

+ Trình bày được những vấn đề cơ bản của doanh nghiệp và Luật doanh nghiệp.

+ Nêu được các điều kiện kinh doanh của những doanh nghiệp trong lĩnh vực y dược.

- Kỹ năng:

+ Vận dụng được kiến thức về Luật doanh nghiệp trong phân tích một số chỉ tiêu kinh doanh dược tại các doanh nghiệp.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có khả năng tư duy logic, nhận biết các vấn đề liên quan để áp dụng trong hành nghề Dược.

NỘI DUNG

1. KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1.1. Một số khái niệm cơ bản

- *Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của phập luật nhằm mục đích kinh doanh.

Doanh nghiệp là đơn vị kinh doanh hàng hóa hay dịch vụ theo nhu cầu của thị trường nhằm đạt lợi nhuận tối đa

- *Kinh doanh* là việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

- *Góp vốn* là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty, bao gồm góp vốn để thành lập công ty hoặc góp thêm vốn điều lệ của công ty đã được thành lập.

- *Phần vốn góp* là tổng giá trị tài sản của một thành viên đã góp hoặc cam kết góp vào công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh. Tỷ lệ phần vốn góp là tỷ lệ giữa phần vốn góp của một thành viên và vốn điều lệ của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh.

- *Vốn điều lệ* là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần.

- Vốn pháp định là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập doanh nghiệp.

- *Vốn có quyền biểu quyết* là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

- *Cổ tức* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.

- *Người thành lập doanh nghiệp* là cá nhân, tổ chức thành lập hoặc góp vốn để thành lập doanh nghiệp.

- *Cổ đông* là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần.

- *Cổ đông sáng lập* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần.

- *Thành viên công ty hợp danh* bao gồm thành viên hợp danh và thành viên góp vốn.

- *Người quản lý doanh nghiệp* là người quản lý doanh nghiệp tư nhân và người quản lý công ty, bao gồm chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

1.2. Đặc điểm của doanh nghiệp

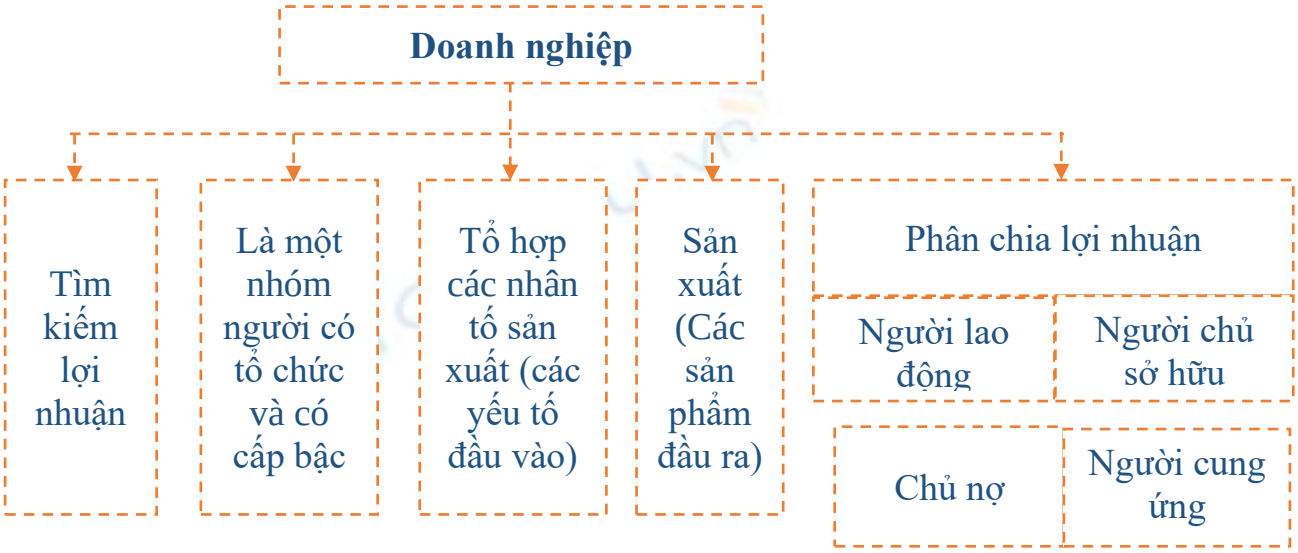

- Doanh nghiệp là các tổ chức, đơn vị được thành lập chủ yếu để tiến hành các hoạt động kinh doanh;

- Doanh nghiệp là một chủ thể kinh doanh có quy mô đủ lớn như hợp tác xã, công ty, xí nghiệp, tập đoàn;

- Doanh nghiệp là một tổ chức sống, theo nghĩa của nó cũng có vòng đời từ lúc ra đời để thực hiện một mục tiêu nào đó, có chu kỳ tăng trưởng, suy giảm hoặc phá sản.

1.3. Mục tiêu của doanh nghiệp

- **Mục tiêu lợi nhuận:** bù đắp chi phí đã bỏ ra và tiếp tục phát triển sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp tìm cách tối đa hoá lợi nhuận.

- **Mục tiêu cung ứng:** tạo ra hàng hóa hay dịch vụ thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, người tiêu dùng để tồn tại. Doanh nghiệp tìm cách tạo sự khác biệt hoá sản phẩm, chiếm lĩnh thị phần.

- **Mục tiêu phát triển:** thể hiện sự thành công trong kinh doanh, góp phần vào sự phát triển nền kinh tế của một quốc gia. Doanh nghiệp tìm cách tối đa hoá giá trị doanh nghiệp/tài sản, khuyếch trương thương hiệu.

- **Trách nhiệm đối với xã hội:** cùng với lợi nhuận, doanh ngiệp phải có trách nhiệm với người lao động, khách hàng, nhà đầu tư, xã hội, cộng đồng, công chúng. Doanh nghiệp cung cấp những sản phẩm công ích hoặc phúc lợi, tôn trọng pháp luật và bảo vệ môi trường.

1.4. Quá trình kinh doanh và chu kỳ kinh doanh

1.4.1. Quá trình kinh doanh

Quá trình kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc vào đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, xã hội của từng loại doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất chế tạo, quá trình kinh doanh còn được gọi là quá trình sản xuất kinh doanh. Quá trình kinh doanh của doanh nghiệp là toàn bộ các giai đoạn của quá trình đầu tư từ khi nghiên cứu nhu cầu thị trường cho đến khi tiêu thụ sản phẩm để thu tiền về. Các giai đoạn của quá trình kinh doanh đó có thể khái quát như sau:

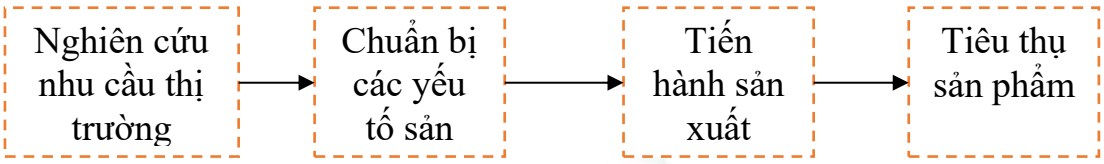

Nghiên cứu nhu cầu thị trường nhằm giúp cho doanh nghiệp quyết định sản xuất hàng hóa, dịch vụ gì.

Chuẩn bị các yếu tố sản xuất nhằm phục vụ cho việc thực hiện quyết định sản xuất như chuẩn bị lao động, đất đai, dây chuyền, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, kỹ thuật và công nghệ, ...

Tiến hành sản xuất là quá trình kết hợp các yếu tố đầu vào để tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

Tiêu thụ sản phẩm là quá trình tổ chức bán sản phẩm để thu tiền về.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại dịch vụ, quá trình kinh doanh diễn ra chủ yếu là mua và bán hàng hóa, dịch vụ. Các giai đoạn của quá trình kinh doanh của doanh nghiệp thương mại dịch vụ có thể khái quát như sau:

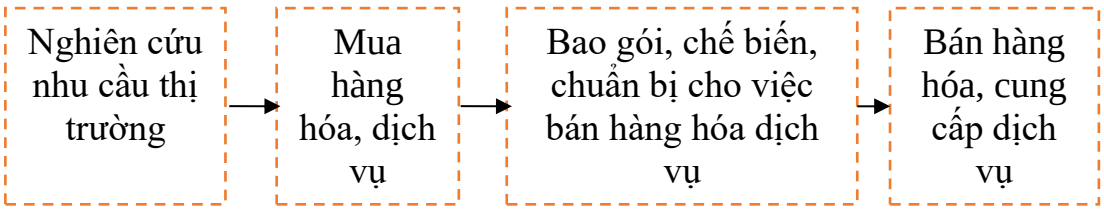

Nghiên cứu nhu cầu thị trường nhằm giúp cho doanh nghiệp quyết định mua hàng hóa, dịch vụ gì.

Tổ chức mua hàng hóa, dịch vụ theo nhu cầu thị trường để phục vụ cho bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Tiến hành bao gói, chế biến, bảo quản, chuẩn bị cho việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Thực hiện bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và thu tiền về cho doanh nghiệp.

1.4.2. Chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp

Một trong những biện pháp quan trọng để nâng cao hiệu quả kinh doanh là rút ngắn chu kỳ kinh doanh. Chu kỳ kinh doanh là khoảng thời gian từ lúc bắt đầu khảo sát nghiên cứu nhu cầu thị trường về hàng hoá, dịch vụ đến lúc bán xong hàng hoá, dịch vụ và thu tiền về.

Chu kì kinh doanh bao gồm các loại thời gian chủ yếu sau:

- Thời gian nghiên cứu nhu cầu thị trường và quyết định sản xuất hoặc mua hàng hóa, dịch vụ.

- Thời gian chuẩn bị các yếu tố đầu vào cho quá trình sản xuất hoặc mua hàng hoá, dịch vụ.

- Thời gian tổ chức quá trình sản xuất hoặc bao gói, chế biến, mua, bán hàng hóa dịch vụ.

Điều quan trọng là các doanh nghiệp muốn đề ra các biện pháp để đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh, tồn tại và phát triển được trong cạnh tranh cần phải giải quyết tốt được những vấn đề kinh tế cơ bản, những hoạt động có tính qui luật và xu hướng vận động của các hoạt động kinh tế vi mô trong doanh nghiệp.

1.5. Các vấn đề kinh tế cơ bản của doanh nghiệp

Mọi doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh bằng cách nào đó đều phải giải quyết ba vấn đề kinh tế cơ bản để tồn tại và phát triển. Ba vấn đề kinh tế cơ bản của doanh nghiệp đó là: Quyết định sản xuất cái gì? Quyết định sản xuất như thế nào? Quyết định sản xuất cho ai?

1.5.1. Sản xuất cái gì?

Vấn đề kinh tế cơ bản đầu tiên của doanh nghiệp có thể được hiểu như là: “Sản phẩm và dịch vụ nào sẽ được doanh nghiệp sản xuất ra?”. Trong nền kinh tế thị trường, sự tương tác giữa người mua và người bán vì lợi ích cá nhân sẽ xác định sản phẩm và dịch vụ nào sẽ được sản xuất.

Nhu cầu của thị trường về hàng hoá và dịch vụ rất phong phú, đa dạng và ngày một tăng cả về số lượng và chất lượng. Nhưng trên thực tế nhu cầu có khả năng thanh toán có hạn, xã hội và con người phải lựa chọn từng loại nhu cầu có lợi nhất cho xã hội, cho người tiêu dùng. Tổng số các nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội, của người tiêu dùng cho biết được nhu cầu có khả năng thanh toán của thị trường.

Vì thế, mỗi doanh nghiệp cần xác định nên sản xuất hàng hoá dịch vụ gì trong vô số các hàng hoá và dịch vụ có thể sản xuất được trong giới hạn về nguồn lực. Ngoài ra, còn có các câu hỏi khác nữa được đặt ra là nên sản xuất bao nhiêu ? khi nào sản xuất ? Nếu chúng ta sản xuất thêm một loại hàng hóa này, nghĩa là chúng ta phải giảm đi hàng hóa khác. Việc sản xuất của các doanh nghiệp dựa trên nguyên tắc số lượng các loại hàng hóa, dịch vụ được sản xuất ra phải phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng.

Ví dụ, chúng ta nên sản xuất vũ khí phục vụ quốc phòng hay sản xuất lương thực phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân? Chúng ta nên xây dựng nhiều cơ sở y tế để chăm sóc sức khỏe nhân dân hay nên xây dựng thêm nhà ở?

1.5.2. Sản xuất như thế nào?

Vấn đề kinh tế cơ bản thứ hai của doanh nghiệp có thể được hiểu là: "Sản phẩm và dịch vụ đó được doanh nghiệp sản xuất bằng cách nào?". Vấn đề này liên quan đến việc xác định những nguồn lực nào được sử dụng và phương pháp để sản xuất ra những sản phẩm và dịch vụ đó.

Trong nền kinh tế thị trường, các nhà sản xuất vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận sẽ phải tìm kiếm các nguồn lực có chi phí thấp nhất có thể (giả định với số lượng và chất lượng sản phẩm không thay đổi). Các phương pháp, công nghệ sản xuất và kỹ thuật sản xuất mới chỉ có thể được chấp nhận khi chúng làm giảm chi phí sản xuất. Trong khi đó, các nhà cung cấp nguồn lực sản xuất sẽ cung cấp nguồn lực đem lại cho họ các giá trị cao nhất.

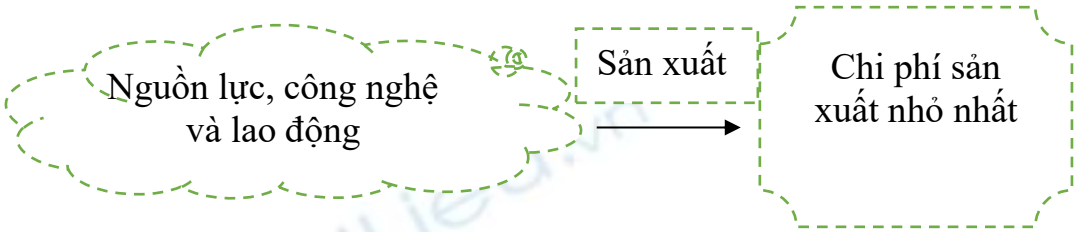

Thí dụ, để tạo ra một bể bơi ta có thể dùng một máy ủi trong vòng một ngày hay 30 người công nhân với dụng cụ thô sơ trong vòng một tuần. Như việc thu hoạch trong nông nghiệp có thể được thực hiện bằng tay hay bằng máy tùy theo sự lựa chọn của người nông dân. Áo quần có thể được may tại nhà hay cũng có thể được may ở các nhà máy với dây chuyền công nghiệp.

1.5.3. Sản xuất cho ai?

Vấn đề kinh tế cơ bản thứ ba của doanh nghiệp cần phải giải quyết đó là, "Ai sẽ nhận sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất ra?". Trong nền kinh tế thị trường, thu nhập và giá cả xác định ai sẽ nhận hàng hóa và dịch vụ cung cấp. Điều này được xác định thông qua tương tác của người mua và bán trên thị trường sản phẩm và thị trường nguồn lực sản xuất.

Quyết định sản xuất cho ai đòi hỏi phải xác định rõ ai sẽ được hưởng và được lợi từ những hàng hoá và dịch vụ. Thị trường quyết định giá cả của các yếu tố sản xuất, do đó thị trường cũng quyết định thu nhập của các đầu ra (thu nhập về hàng hoá dịch vụ). Vấn đề mấu chốt cần giải quyết là những hàng hoá dịch vụ sản xuất phân phối cho ai để vừa có thể kích thích mạnh mẽ sự phát triển kinh tế có hiệu quả cao, vừa đảm bảo sự công bằng xã hội. Nói một cách cụ thể là sản phẩm quốc dân, thu nhập thuần tuý của doanh nghiệp sẽ được phân cho xã hội, cho tập thể và cho cá nhân như thế nào để tạo động lực kích thích sự phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng được các nhu cầu công cộng và các nhu cầu xã hội khác.

Về nguyên tắc thì cần đảm bảo cho người lao động được hưởng và được lợi từ những cống hiến của họ (cả lao động sống và lao động vật hoá) đối với quá trình sản xuất ra sản phẩm dịch vụ, đồng thời chú ý thoả đáng đến những vấn đề xã hội đối với con người.

Vấn đề này đặt ra, một câu hỏi tổng quát là liệu chúng ta có nên phân phối hàng hóa nhiều cho người giàu hơn cho người nghèo hay ngược lại? Điều này phụ thuộc vào chính thu

nhập cho tiêu dùng của họ. Thu nhập chính là nguồn tạo ra năng lực mua sắm của các cá nhân, và phân phối thu nhập được xác định thông qua: tiền lương, tiền lãi, tiền cho thuê và lợi nhuận trên thị trường nguồn lực sản xuất. Đối với những ai có nguồn tài nguyên, lao động, vốn và kỹ năng quản lý cao hơn sẽ nhận thu nhập cao hơn. Với thu nhập này, các cá nhân đưa ra quyết định loại và số lượng sản phẩm sẽ mua trên thị trường sản phẩm và giá cả định hướng cách thức phân bổ nguồn lực cho những ai mong muốn trả với mức giá thị trường.

1.6. Các loại hình doanh nghiệp

1.6.1. Theo nguồn gốc hình thành

- Doanh nghiệp nhà nước: Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ, từ đó Nhà nước giữ quyền chi phối nhất định đối với hoạt động của doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp tư nhân: do cá nhân làm chủ, tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp;
- Doanh nghiệp tập thể được hình thành do các thành viên cùng góp tài sản, công sức, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm;
- Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị xã hội là doanh nghiệp được thành lập từ nguồn kinh phí của các tổ chức chính trị xã hội;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là những doanh nghiệp mà nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ toàn bộ hay một phần vốn của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

1.6.2. Căn cứ vào Luật Doanh nghiệp 2020

- Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Doanh nghiệp Nhà nước;
- Công ty cổ phần;
- Công ty hợp danh;
- Doanh nghiệp tư nhân;
- Nhóm công ty.

1.6.3. Theo hình thức sở hữu

- Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do Nhà nước đầu tư vốn;
- Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp. Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp, trong đó các thành viên cùng góp vốn cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào công ty;
- Công ty cổ phần là doanh nghiệp mà vốn điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Cá nhân hay tổ chức sở hữu cổ phần của doanh nghiệp được gọi là cổ đông và chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;
- Công ty hợp danh là doanh nghiệp có ít nhất hai thành viên hợp danh, ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- Nhóm công ty là tập hợp các công ty có mối quan hệ gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam hoặc doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

1.6.4. Theo quy mô (vốn, doanh thu, người lao động)

- Doanh nghiệp lớn;

- Doanh nghiệp vừa;

- Doanh nghiệp nhỏ (theo nghị định 91/2001/CP-NĐ: LĐ<300 người và vố pháp định < 10 tỷ đồng).

1.6.5. Theo lĩnh vực hoạt động

- Doanh nghiệp nông nghiệp là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, hướng vào việc sản xuất ra những sản phẩm là cây, con. Hoạt động sản xuất kinh doanh của những doanh nghiệp này phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên.

- Doanh nghiệp công nghiệp: là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, nhằm tạo ra những sản phẩm bằng cách sử dụng những thiết bị máy móc để khai thác hoặc chế biến nguyên vật liệu thành thành phẩm. Trong công nghiệp có thể chia ra: công nghiệp xây dựng, công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử, ...

- Doanh nghiệp thương mại: là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, hướng vào việc khai thác các dịch vụ trong khâu phân phối hàng hóa cho người tiêu dùng tức là thực hiện những dịch vụ mua vào và bán ra để kiếm lời. Doanh nghiệp thương mại có thể tổ chức dưới hình thức buôn bán sỉ hoặc buôn bán lẻ và hoạt động của nó có thể hướng vào xuất nhập khẩu.

- Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ, du lịch: Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, lĩnh vực dịch vụ càng được phát triển đa dạng, những doanh nghiệp trong ngành dịch vụ đã không ngừng phát triển nhanh chóng về mặt số lượng và doanh thu mà còn ở tính đa dạng và phong phú của lĩnh vực này như: ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, vận tải, du lịch, khách sạn, y tế, ...

- Doanh nghiệp bất động sản là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực mua, bán các loại bất động sản để kiếm lời;

- …

1.6.6. Theo tính chịu trách nhiệm

- Doanh nghiệp chịu trách nhiệm vô hạn là loại hình doanh nghiệp mà ở đó chủ sở hữu doanh nghiệp có nghĩa vụ phải trả nợ thay cho doanh nghiệp bằng tất cả tài sản của mình, khi doanh nghiệp không đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của nó. Theo pháp luật Việt Nam, có hai loại doanh nghiệp có chế độ trách nhiệm vô hạn là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh.

- Doanh nghiệp chịu trách nhiệm hữu hạn là những doanh nghiệp mà ở đó chủ sở hữu chỉ phải chịu trách nhiệm về mọi khoản nợ và nghĩa vụ tài chính của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp. Theo pháp luật Việt Nam, các doanh nghiệp có chế độ

trách nhiệm hữu hạn cụ thể gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài không tiến hành đăng ký lại theo Nghị định 101/2006/NĐ-CP.

1.6.7. Theo tư cách pháp lý của doanh nghiệp bao gồm doanh nghiệp có tư cách pháp nhân và doanh nghiệp không có tư cách pháp nhân.

Tại Khoản 1, Điều 74. Bộ luật dân sự 2015 quy định về Pháp nhân như sau:

a) Được thành lập theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan;

b) Có cơ cấu tổ chức theo quy định tại Điều 83 của Bộ luật này;

c) Có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình;

d) Nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

1.6.8. Theo cấp quản lý hành chính bao gồm doanh nghiệp trung ương quản lý và doanh nghiệp địa phương quản lý.

1.6.9. Theo loại hàng hoá: Doanh nghiệp dược phẩm, doanh nghiệp thực phẩm, doanh nghiệp thuỷ hải sản, ...

1.6.10. Theo tính chất hoạt động về kinh tế: Doanh nghiệp kinh doanh, doanh nghiệp tư vấn, thiết kế, doanh nghiệp điều tra, ...

2. KHÁI QUÁT LUẬT DOANH NGHIỆP 2020

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải chịu sự chi phối các văn bản pháp quy và Luật có liên quan.

- Một số luật quan trọng:

+ Luật Dược (06/04/2016).

+ Luật Doanh nghiệp 2020 (số 59/2020/ QH14 ngày 17/06/2020) thay thế Luật Doanh nghiệp 2014 (26/11/2014; 01/07/2015)

+ Luật Đầu tư 2020 (17/06/2020) thay thế Luật Đầu tư 2014 (26/11/2014; 01/07/2015)

+ Luật thương mại (14/6/2005; 01/01/2006).

+ Luật Sở hữu trí tuệ (số 42/2019/QH14; 14/06/2019).

+ Luật cạnh tranh (số 23/2018/QH14; 12/06/2018).

+ Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (17/06/2020; 01/09/2020)

+ Luật và pháp lệnh khác.

- Các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật.

2.1. Giới thiệu Luật Doanh nghiệp 2020

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được thông qua tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIV ngày 17/6/2020, thay thế Luật Doanh nghiệp 2014.

- Nội dung cơ bản: Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp; điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp; quản lý và hoạt động của các loại hình doanh nghiệp (DNTN, Công ty TNHH, Công ty CP, Công ty Hợp danh, Nhóm công ty); Tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp; Tổ chức thực hiện.

- Luật Doanh nghiệp năm 2020 có 10 chương, 218 điều, tăng 5 điều Luật Doanh nghiệp năm 2014.

Chương I. Những quy định chung (điều 1 - điều 16)

Chương II. Thành lập doanh nghiệp (điều 17 - điều 45)

Chương III. Công ty trách nhiện hữu hạn (điều 46 - điều 87)

Chương IV. Doanh nghiệp Nhà nước (điều 88 - điều 110)

Chương V. Công ty cổ phần (điều 111 - điều 176)

Chương VI. Công ty hợp danh (điều 177 - điều 187)

Chương VII. Doanh nghiệp tư nhân (điều 188 - điều 193)

Chương VIII. Nhóm công ty (điều 194 - điều 197)

Chương IX. Tổ chức lại, giải thể và phá sản doanh nghiệp (điều 198 - điều 214)

Chương X. Điều khoản thi hành (điều 215 - điều 218)

2.2. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp

2.2.1. Quyền của doanh nghiệp (Điều 7, Chương I, Luật Doanh nghiệp 2020)

1. Tự do kinh doanh ngành, nghề mà luật không cấm.

2. Tự chủ kinh doanh và lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh; chủ động điều chỉnh quy mô và ngành, nghề kinh doanh.

3. Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

4. Tự do tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

5. Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

7. Chủ động ứng dụng khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

8. Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp.

9. Từ chối yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân về cung cấp nguồn lực không theo quy định của pháp luật.

10. Khiếu nại, tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

11. Quyền khác theo quy định của pháp luật.

2.2.2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp (Điều 8, Chương I, Luật Doanh nghiệp 2020)

1. Đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh.

2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

3. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và các báo cáo; trường hợp phát hiện thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

4. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

5. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động theo quy định của pháp luật; không phân biệt đối xử, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người lao động trong doanh nghiệp; không ngược đãi lao động, cưỡng bức lao động hoặc sử dụng lao động chưa thành niên trái pháp luật; hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng nghề; thực hiện các chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật.

6. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2.2.3. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích (Điều 9, Chương I, Luật Doanh nghiệp 2020)

1. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Điều 7, Điều 8 và quy định khác có liên quan của Luật này.

2. Được hạch toán và bù đắp chi phí theo giá do pháp luật về đấu thầu quy định hoặc thu phí sử dụng dịch vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Được bảo đảm thời hạn cung ứng sản phẩm, dịch vụ thích hợp để thu hồi vốn đầu tư và có lãi hợp lý.

4. Cung ứng sản phẩm, dịch vụ đủ số lượng, đúng chất lượng và thời hạn đã cam kết theo giá hoặc phí do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

5. Bảo đảm các điều kiện công bằng và thuận lợi cho khách hàng.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và khách hàng về số lượng, chất lượng, điều kiện cung ứng và giá, phí sản phẩm, dịch vụ cung ứng.

2.2.4. Tiêu chí, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp xã hội (Điều 10, Chương I, Luật Doanh nghiệp 2020)

1. Doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này;

b) Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;

c) Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

2. Ngoài quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp theo quy định của Luật này, doanh nghiệp xã hội có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Chủ sở hữu, người quản lý doanh nghiệp xã hội được xem xét, tạo thuận lợi và hỗ trợ trong việc cấp giấy phép, chứng chỉ và giấy chứng nhận có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Được huy động, nhận tài trợ từ cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ và tổ chức khác của Việt Nam, nước ngoài để bù đắp chi phí quản lý, chi phí hoạt động của doanh nghiệp;

c) Duy trì mục tiêu hoạt động và điều kiện quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này trong suốt quá trình hoạt động;

d) Không được sử dụng các khoản tài trợ huy động được cho mục đích khác ngoài bù đắp chi phí quản lý và chi phí hoạt động để giải quyết vấn đề xã hội, môi trường mà doanh nghiệp đã đăng ký;

đ) Trường hợp được nhận các ưu đãi, hỗ trợ, doanh nghiệp xã hội phải định kỳ hằng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp xã hội phải thông báo với cơ quan có thẩm quyền khi chấm dứt thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường hoặc không sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này.

4. Nhà nước có chính sách khuyến khích, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển doanh nghiệp xã hội.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

2.3. Thành lập và đăng ký doanh nghiệp

2.3.1. Quyền thành lập, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và quản lý doanh nghiệp (Điều 17, Chương II, Luật Doanh nghiệp 2020)

1. Tổ chức, cá nhân có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân sau đây không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước để thành lập doanh nghiệp kinh doanh thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức;

c) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc quản lý tại doanh nghiệp nhà nước;

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý nghiệp vụ trong doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 88 của Luật này, trừ người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại doanh nghiệp khác;

đ) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

e) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.

Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh có yêu cầu, người đăng ký thành lập doanh nghiệp phải nộp Phiếu lý lịch tư pháp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;

g) Tổ chức là pháp nhân thương mại bị cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số

lĩnh vực nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh theo quy định của Luật này, trừ trường hợp sau đây:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng.

4. Thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này là việc sử dụng thu nhập dưới mọi hình thức có được từ hoạt động kinh doanh, từ góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào một trong các mục đích sau đây:

a) Chia dưới mọi hình thức cho một số hoặc tất cả những người quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này;

b) Bổ sung vào ngân sách hoạt động của Cơ quan, đơn vị trái với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Lập quỹ hoặc bổ sung vào quỹ phục vụ lợi ích riêng của cơ quan, đơn vị.

2.3.2. Hợp đồng trước đăng ký doanh nghiệp (Điều 18, Chương II, Luật Doanh nghiệp 2020)

1. Người thành lập doanh nghiệp được ký hợp đồng phục vụ cho việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp trước và trong quá trình đăng ký doanh nghiệp.

2. Trường hợp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp phải tiếp tục thực hiện quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đã ký kết quy định tại khoản 1 Điều này và các bên phải thực hiện việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp doanh nghiệp không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, người ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng; trường hợp có người khác tham gia thành lập doanh nghiệp thì cùng liên đới chịu trách nhiệm thực hiện hợp đồng đó.

2.3.3. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp (Điều 26 - 23, Chương II, Luật Doanh nghiệp 2020)

Luật DN 2021 chỉ rõ tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật. Về giao dịch điện tử hoặc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký DN qua mạng thông tin điện tử. Các tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký DN. Cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân được cấp tài khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật. Về việc đăng ký để được cấp và việc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh. Để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

Mỗi loại hình doanh nghiệp có quy định riêng về hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, cụ thể quy định như sau:

- Điều 19. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp tư nhân

1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

2. Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân.

- Điều 20. Hồ sơ đăng ký công ty hợp danh

1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên.

4. Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên.

5. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

- Điều 21. Hồ sơ đăng ký công ty trách nhiệm hữu hạn

1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều lệ công ty.

3. Danh sách thành viên.

4. Bản sao các giấy tờ sau đây:

a) Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân, người đại diện theo pháp luật;

b) Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với thành viên là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của thành viên là tổ chức.

Đối với thành viên là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

- Điều 22. Hồ sơ đăng ký công ty cổ phần

1. Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều lệ công ty.

3. Danh sách cổ đông sáng lập; danh sách cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài.

4. Bản sao các giấy tờ sau đây:

a) Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân, người đại diện theo pháp luật;

b) Giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với cổ đông là tổ chức và văn bản cử người đại diện theo ủy quyền; giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sáng lập và cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài là tổ chức.

Đối với cổ đông là tổ chức nước ngoài thì bản sao giấy tờ pháp lý của tổ chức phải được hợp pháp hóa lãnh sự;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

- Điều 23. Nội dung giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp

Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên doanh nghiệp;

2. Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số điện thoại; số fax, thư điện tử (nếu có);

3. Ngành, nghề kinh doanh;

4. Vốn điều lệ; vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân;

5. Các loại cổ phần, mệnh giá mỗi loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại cổ phần đối với công ty cổ phần;

6. Thông tin đăng ký thuế;

7. Số lượng lao động dự kiến;

8. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, thông tin giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với chủ doanh nghiệp tư nhân và thành viên hợp danh của công ty hợp danh;

9. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, thông tin giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.

2.3.4. Trình tự, thủ tục đăng ký doanh nghiệp (Điều 26, Chương II, Luật Doanh nghiệp 2020)

1. Người thành lập doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền thực hiện đăng ký doanh nghiệp với Cơ quan đăng ký kinh doanh theo phương thức sau đây:

a) Đăng ký doanh nghiệp trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh;

b) Đăng ký doanh nghiệp qua dịch vụ bưu chính;

c) Đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

2. Đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử là việc người thành lập doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử tại Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử bao gồm các dữ liệu theo quy định của Luật này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

4. Tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân được cấp tài khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký để được cấp và việc sử dụng tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký doanh nghiệp và cấp đăng ký doanh nghiệp; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập doanh nghiệp. Trường hợp từ chối đăng ký doanh nghiệp thì phải thông báo bằng văn bản cho người thành lập doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

6. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký doanh nghiệp.